

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG SƠN**

Số: 2674/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nông Sơn, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2021; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện về phê chuẩn dự toán thu, chi NSNN năm 2021 và Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND huyện về phê chuẩn kế hoạch đầu tư công năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của UBND huyện Nông Sơn theo các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT (b/c);
- TT, TV Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- LĐ UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa



Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	272,793
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	46,694
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	35,309
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	11,385
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225,634
-	Thu bổ sung cân đối	124,551
-	Thu bổ sung có mục tiêu	101,083
III	Thu kết dư	0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
V	Nguồn tăng thu được hưởng theo phân cấp	465
VI	Vượt thu năm 2019 chuyển sang	0
VII	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	272,793
	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	272,793
1	Chi đầu tư phát triển	49,675
2	Chi thường xuyên	218,948
3	Dự phòng ngân sách	3,705
4	Chi từ nguồn tăng thu được hưởng theo phân cấp	465



Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐOẠI NGUỒN THU, DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	272,793
I	Nguồn thu ngân sách	272,793
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46,694
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225,634
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	124,551
-	Thu bổ sung có mục tiêu	101,083
3	Thu kết dư (vượt thu năm 2017 chuyển sang)	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu từ nguồn tăng thu hưởng theo phân cấp	465
II	Chi ngân sách	272,793
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	226,627
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	46,166
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	41,502
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4,664
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
B	NGÂN SÁCH XÃ	50,097
I	Nguồn thu ngân sách	50,097
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1,062
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	49,035
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	44,371
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4,664
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	50,097

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nong Son)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	69,860	47,159
I	Thu nội địa	69,860	47,159
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	39,000	30,200
	Thuế GTGT	13,150	5,918
	Thuế tài nguyên	23,000	23,000
	Thuế TNDN	2,850	1,283
	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0
	Thuế GTGT		
	Thuế TNDN		
	Thu tiền phạt		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9,630	5,893
3.1	Thu từ DN NQD	8,532	5,399
	Thuế GTGT	5,280	2,376
	Thuế TNDN	416	187
	Thuế tài nguyên	2,836	2,836
	Phí BVMT		
	Thu tiền phạt		
3.2	Thu từ hộ SXKD	1,098	494
	Thuế GTGT	1,098	494
	Thuế TTĐB		
4	Thuế thu nhập cá nhân	1,270	347
5	Thuế bảo vệ môi trường	4,800	460
6	Lệ phí trước bạ	3,190	3,190
7	Thu phí, lệ phí	2,450	1,570
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	550	550
11	Thu tiền sử dụng đất	3,000	3,000
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4,230	969
15	Thu khác ngân sách	1,520	760
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	220	220
II	Thu viện trợ		



Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nong Son)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	272,793	226,627	46,166
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	272,793	226,627	46,166
I	Chi đầu tư phát triển	49,675	38,240	11,435
1	Chi đầu tư cho các dự án	2,000	2,000	0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,000	2,000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	47,675	36,240	11,435
II	Chi thường xuyên	218,948	185,014	33,934
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	79,001	78,861	140
2	Chi khoa học và công nghệ	400	400	
III	Dự phòng ngân sách	3,705	2,908	797
IV	Chi từ nguồn vượt thu được hưởng theo phân cấp	465	465	
C	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2018 SANG			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nong Son)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	270,998
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	44,371
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	226,627
I	Chi đầu tư phát triển	38,240
1	Chi đầu tư cho các dự án	36,740
2	Chi đầu tư phát triển khác	1,500
II	Chi thường xuyên	185,014
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	78,881
-	Chi khoa học và công nghệ	400
-	Chi quốc phòng	3,642
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	932
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2,066
-	Chi văn hóa thông tin	2,020
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	890
-	Chi thể dục thể thao	503
-	Chi bảo vệ môi trường	914
-	Chi các hoạt động kinh tế	35,602
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34,162
-	Chi bảo đảm xã hội	24,528
-	Chi thường xuyên khác	474
III	Dự phòng ngân sách	2,908
IV	Chi từ nguồn vượt thu được hưởng theo phân cấp	465



Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	170,610	36,080	134,530						
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	162,572	36,080	126,492						
1	Văn phòng HĐND&UBND	6,536		6,536						
2	Phòng Nội vụ	1,910		1,910						
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,480		1,480						
4	Phòng TN-MT	1,636		1,636						
5	Phòng KT&HT	7,026	3,000	4,026						
6	Phòng NN&PTNT	3,341	1,180	2,161						
7	Thanh tra	615		615						
8	Phòng LĐ-TB&XH	22,852		22,852						
9	Phòng Tư pháp	683		683						
10	Phòng VH&TT	749		749						
11	Phòng GD&ĐT	1,562		1,562						
12	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	2,929		2,929						
13	Trường Mẫu giáo Hương Sen	2,246		2,246						
14	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1,875		1,875						
15	Trường Mẫu giáo Phượng Hồng	1,996		1,996						
16	Trường Tiểu học Hoàng Diệu	7,799		7,799						
17	Trường Tiểu học Phạm Phú Thứ	3,974		3,974						
18	Trường Tiểu học Nguyễn Đình Hiến	3,420		3,420						
19	Trường THCS Phan Châu Trinh	5,663		5,663						
20	Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu	5,653		5,653						
21	Trường TH&THCS Võ Chí Công	5,686		5,686						



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
49	Chi bộ Chi cục Thống kê	14		14						
50	Chi bộ Chi nhánh NH CSXH huyện	20		20						
51	Chi bộ Bưu điện Nông Sơn	14		14						
52	Chi bộ Thi hành án dân sự	14		14						
53	Chi bộ Hạt kiểm lâm Nông Sơn	20		20						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2,908		2,908						
III	CHI TỪ NGUỒN VƯỢT THU HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	465		465						
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	4,665		4,665						
V	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2020 SANG									





(Kèm theo Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	36,080	8,250	0	0	0	0	0	0	0	0	22,930	0	5,120	4,900	0	0
1	Phòng KT&HT	3,000										3,000					
2	Phòng NN&PTNT	1,180										1,180		5,120			
4	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	29,950	8,250									18,750			2,950		
5	Quân sự huyện	1,950													1,950		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	132,529	62,204	400	1,577	763	1,864	1,377	999	385	610	11,564	1,144	0	30,613	20,125	150
1	Văn phòng HĐND&UBND	6,536			30		100					610			5,796		
2	Phòng Nội vụ	1,910													1,910		
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,480													1,480		
4	Phòng TN-MT	1,636									610	300			726		
5	Phòng KT&HT	7,026		400		213						5,419	1,144		994		
6	Phòng NN&PTNT	3,341										2,294			1,047		
7	Thanh tra	615													615		
8	Phòng LĐ-TB&XH	22,852					1,764								963	20,125	
9	Phòng Tư pháp	683													683		
10	Phòng VH&TT	749						185							564		
11	Phòng GD&ĐT	1,562	500												1,062		
12	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	2,929	2,929														
13	Trường Mẫu giáo Hương Sen	2,246	2,246														
14	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	1,875	1,875														
15	Trường Mẫu giáo Phụng Hồng	1,996	1,996														
16	Trường Tiểu học Hoàng Diệu	7,799	7,799														
17	Trường Tiểu học Phạm Phú Thứ	3,974	3,974														
18	Trường Tiểu học Nguyễn Đình Hiến	3,420	3,420														



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
42	Chi bộ Trường THPT Nông Sơn	30													30		
43	Chi bộ Tòa án nhân dân huyện	9													9		
44	Chi bộ NHNN&PTNT	14													14		
45	Chi bộ Viện Kiểm sát	14													14		
46	Chi bộ Trung tâm y tế	43													43		
47	Chi bộ BHXH	14													14		
48	Chi bộ Chi cục Thống kê	14													14		
49	Chi bộ Chi nhánh NH CSXH huyện	20													20		
50	Chi bộ Bưu điện Nông Sơn	14													14		
51	Chi bộ Thi hành án dân sự	14													14		
52	Chi bộ Hạt kiểm lâm Nông Sơn	20													20		
53	Chi bộ Ban QLDA - ĐTXD-PTQĐ	20													20		



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số ~~2674~~ QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B		1	1	3	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	2,380	1,062	733	329	40,192	4,178	0	45,432
1	Xã Quế Lộc	402	183	128	55	4,358	623		5,164
2	Xã Sơn Viên	158	96	80	16	4,412	388		4,896
3	Xã Quế Trung	1,264	506	316	190	7,744	1,252		9,502
4	Xã Ninh Phước	297	140	101	39	9,446	763		10,349
5	Xã Phước Ninh	128	74	61	13	8,135	511		8,720
6	Xã Quế Lâm	131	63	47	16	6,097	641		6,801

Biểu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	4,665	0	4,665	
1	Xã Quế Lộc	1,165		1,165	
2	Xã Sơn Viên	763		763	
3	Xã Quế Trung	810		810	
4	Xã Ninh Phước	990		990	
5	Xã Phước Ninh	295		295	
6	Xã Quế Lâm	642		642	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đanh mục dự án		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020			Kế hoạch vốn năm 2021				Chủ đầu tư	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
					Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		...	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách huyện
TỔNG CỘNG				197,513	0	197,513	0	73,240	0	78,729	95,820	0	95,820	49,675	0	49,675	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Phát triển quỹ đất huyện
I	NGÂN SÁCH TẬP TRUNG			51,331		51,331	0	13,764		13,764	13,764		13,764	14,600		14,600	0	
(1)	Công trình chuyển tiếp			33,281		33,281	0	13,764		13,764	13,764		13,764	6,350		6,350	0	
1	Nâng cấp đường Trung tâm thôn Đại Bình			6,999		6,999		2,200		2,200	2,200		2,200	1,000		1,000		
2	Nâng cấp cầu Mu Rùa Quê Phước			4,157		4,157		1,400		1,400	1,400		1,400	1,500		1,500		
3	Cầu Khe Sẻ Quê Lâm			8,800		8,800		4,500		4,500	4,500		4,500	2,000		2,000		
4	Cầu Bà Đoàn xã Ninh Phước			3,955		3,955		1,500		1,500	1,500		1,500	700		700		
5	Cầu Nà Mạnh Quê Lâm			4,874		4,874		2,500		2,500	2,500		2,500	550		550		
6	Bến đò Trung Phước và đường dẫn			4,496		4,496		1,664		1,664	1,664		1,664	600		600		
(2)	Công trình mới			18,050		18,050	0		0	0		0	8,250		8,250			
7	TH&THCS Võ Chí Công			3,000		3,000					0			1,300		1,300		
8	TH Nguyễn Đình Hiến			1,500		1,500					0			600		600		
9	TH Phạm Phú Thứ			2,000		2,000					0			700		700		
10	Trường TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi, điểm trường chính			2,500		2,500					0			1,000		1,000		
11	Thao trường huấn luyện huyện Nông Sơn; Hạng mục: Sân ủi, GPMB			3,000		3,000					0			1,950		1,950	BCH Quân sự huyện	
12	Hệ thống điện chiếu sáng từ Nước Nóng đến Đèo Le			3,000		3,000					0			1,300		1,300	Phòng Kinh tế & Hatzang	
13	Chợ Trung tâm xã Phước Ninh			1,500		1,500					0			600		600	UBND xã Phước Ninh	
14	Nhà công an xã Sơn Viên			800		800					0			400		400	UBND xã Sơn Viên	
15	Tường rào trụ sở làm việc UBND xã Quê Lâm			750		750					0			400		400	UBND Quê Lâm	
II	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT										0			2,000		2,000		
III	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			1,500		1,500	0		0	0		0	1,000		1,000			
16	Đường vào Khu xử lý chất thải rắn			1,500		1,500					0			1,000		1,000		
IV	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ KHÁC			40,283		40,283	6,500		6,500	13,600	13,600		13,600	7,000		7,000		
(1)	Công trình chuyển tiếp			36,283		36,283	6,500		6,500	13,600	13,600		13,600	5,000		5,000		
2	ĐH 5, hạng mục nền đường			4,405		4,405	2,000		2,000	2,000	2,000		2,000	500		500		
3	Nhà thi đấu đa năng huyện			23,920		23,920	2,000		2,000	8,000	8,000		8,000	3,000		3,000		
4	Sân Vận động huyện (giai đoạn 2)			7,958		7,958		2,500	2,500	3,600		3,600	1,500		1,500			
(2)	Công trình mới			4,000		4,000	0		0	0		0	2,000		2,000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020			Kế hoạch vốn năm 2021			Chủ đầu tư		
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	...		Ngoài nước			Ngân sách cấp tỉnh		Ngoài nước		Ngân sách cấp tỉnh	Ngoài nước
1	Hệ thống đường khu dân cư Dương Cây Tàng				4,000		4,000				0			2,000		2,000		
V	NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ				22,653	0	22,653	0	3,519	0	9,008	7,860		7,860	16,075		16,075	
(1)	Hỗ trợ đối với người có công cách mạng về nhà ở trên địa bàn huyện													950		950		
(2)	Chương trình liên cổ hóa kênh mương, thủy lợi nhỏ, thủy lợi hóa đất màu				10,053		10,053		3,519		9,008	7,860		7,860	1,625		1,625	
a	KCH kênh mương				473		473		0		473	410		410	25		25	
1	Kênh thủy lợi rộc ông Hôn, thôn Lọc Đông, xã Quế Lộc				473		473		0		473	410		410	25		25	UBND xã Quế Lộc
b	Thủy lợi nhỏ				6,545		6,545		2,500		5,500	4,800		4,800	1,240		1,240	
1	Trạm bơm Khe Sẻ, xã Quế Lâm				1,698		1,698		0		1,698	1,200		1,200	320		320	Phòng Nông nghiệp và PTNT
2	Trạm bơm đồng Ké, xã Sơn Viên				689		689		0		689	600		600	20		20	
3	Đập CK55, xã Quế Trung				613		613		0		613	500		500	50		50	
4	Đập Hóc Cay, xã Quế Trung				1,925		1,925		1,300		1,300	1,300		1,300	430		430	UBND xã Quế Trung
5	Đập Hóc Thây, xã Quế Trung				1,620		1,620		1,200		1,200	1,200		1,200	420		420	
c	Thủy lợi hóa đất màu				3,035		3,035		1,019		3,035	2,650		2,650	360		360	
1	Thủy lợi đất màu thôn Đông An, xã Quế Phước				1,019		1,019		1,019		1,019	950		950	50		50	Phòng Nông nghiệp và PTNT
2	Thủy lợi đất màu thôn Phú Gia, xã Quế Phước				1,150		1,150		0		1,150	1,000		1,000	150		150	
3	Thủy lợi đất màu thôn Bình Yên, xã Phước Ninh				866		866		0		866	700		700	160		160	
(3)	Hỗ trợ sắp xếp ổn định dân cư													1,500		1,500	Các xã	
(4)	Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu				12,600		12,600		0		0	0		0	5,000		5,000	
1	Đường từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài - Hố Sẻn				12,600		12,600							5,000		5,000	BQL dự án DTXD-PTQD đất	
(5)	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới													7,000		7,000		
1	Xã Phước Ninh													3,000		3,000	Xã Phước Ninh	
2	Xã Ninh Phước													3,000		3,000	Xã Ninh Phước	
3	Xã Quế Lâm													1,000		1,000	Xã Quế Lâm	
VI	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ				81,746		81,746		49,457		49,457	60,596		60,596	9,000		9,000	
(I)	Công trình chuyển tiếp				81,746		81,746		49,457		49,457	60,596		60,596	9,000		9,000	
1	Đường nội thị Trung tâm huyện Nông Sơn				81,746		81,746		49,457		49,457	60,596		60,596	9,000		9,000	BQL dự án đầu tư xây dựng - Phát triển quỹ đất

